

NGUỒN LỰC TRI THỨC:
CÁC MỐI LIÊN HỆ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Nguyễn Văn Kim*

Tóm tắt: Những thập niên gần đây, trước tác động của thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) và xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa..., nền văn minh nhân loại đang diễn ra quá trình biến chuyển sâu sắc, đã và đang làm thay đổi thế giới, định hình lại cấu trúc và xu thế phát triển của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, vai trò của tri thức, nguồn lực tri thức mỗi quốc gia ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược phát triển. Từ cách tiếp cận lịch sử - văn hóa và tư duy khoa học liên ngành, bài viết không bàn sâu về nguồn gốc, bản chất, đặc điểm của tri thức, trí tuệ mà chủ yếu tập trung làm rõ một số chiều cạnh về sự hình thành các nguồn lực tri thức, đặc tính của các loại hình tri thức, mối quan hệ tương tác giữa chúng và vai trò của các nguồn lực tri thức trong tiến trình phát triển lịch sử - văn hóa, kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ khóa: Tri thức, tri thức địa phương, tri thức bản địa, tri thức khoa học, tri thức quốc gia.

Abstract: In recent decades, driven by advances in science and technology, the rapid expansion of artificial intelligence (AI), and the accelerating processes of regionalization and globalization, human civilization has been undergoing profound transformations. These changes have reshaped the contemporary world and reconfigured the structures and developmental trajectories of nations. Within this context, knowledge and national knowledge resources have become increasingly significant in shaping development strategies. Adopting a historical-cultural perspective and an interdisciplinary analytical approach, this article does not seek to examine in depth the origins, nature, or essential characteristics of knowledge and intelligence. Rather, it focuses on elucidating several key dimensions of the formation of knowledge resources, the characteristics of different types of knowledge, the interactions among them, and the roles of knowledge resources in the historical-cultural and socio-economic development of the country.

Keywords: Knowledge, local knowledge, indigenous knowledge, scientific knowledge, national knowledge resources.

Ngày nhận bài: 2/12/2025; ngày phản biện: 8/12/2025; ngày duyệt đăng: 20/1/2026.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: kimnguyenvan1@gmail.com.

MỞ ĐẦU

Trong khoảng ba thập niên gần đây, trên các diễn đàn khoa học, các nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế đã có khá nhiều công trình khảo cứu về nguồn lực tri thức (R.Ellen và cộng sự, 2000; Helga Nowotny và cộng sự, 2009; Nguyễn Văn Khánh, 2010). Trước những phát triển nhanh chóng của các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa..., văn minh nhân loại đang diễn ra quá trình biến chuyển sâu sắc, đã và đang làm thay đổi thế giới. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, lịch sử nhân loại đang thực sự bước vào một thời đại văn minh mới: *văn minh trí tuệ*. Trong bối cảnh đó, cùng với việc tiếp nhận, chia sẻ những giá trị chung của tri thức khu vực và nhân loại, nguồn lực tri thức của đất nước đã và đang được khai thác, phát huy, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển xanh, bền vững, góp phần khẳng định vị thế, tăng cường năng lực cạnh tranh và tự chủ chiến lược của mỗi quốc gia.

Do những yêu cầu khoa học và mục tiêu phát triển, trong những năm qua, giới nghiên cứu đặc biệt là các nhà sử học, dân tộc học, nhân học, văn hóa học, khoa học phát triển... đã chú tâm nghiên cứu *tri thức địa phương* (local knowledge) hay *tri thức bản địa* (indigenous knowledge) (R.Ellen và cộng sự, 2003; Ngô Đức Thịnh, 2004; Vũ Trường Giang, 2007; Nguyễn Văn Kim, 2021). Nguồn lực tri thức đó là kết quả của cả một quá trình trải nghiệm, thích ứng, chiêm nghiệm của con người với các không gian xã hội và thế giới tự nhiên. Vì thế, *tri thức địa phương* hay *tri thức bản địa* luôn thể hiện trình độ phát triển, đặc trưng văn hóa, bản sắc văn hóa tộc người. Mặc dù vẫn còn những luận bàn về nội hàm và “hàm ý chính sách” của hai khái niệm đó, nhưng có thể hiểu, cả hai khái niệm đều nhằm chỉ hệ tri thức ở cấp độ địa phương. Việc trở về với những giá trị nguồn cội, với các nguồn lực tri thức, di sản xã hội, văn hóa và lấy đó làm một trong những cơ sở cho việc xây dựng các chính sách, chiến lược phát triển địa phương, khu vực, vùng và liên vùng... là một xu thế đã và đang được nhiều cấp chính quyền ở Việt Nam cũng như thế giới quan tâm.

Trong bài viết này, các luận cứ, minh chứng được dẫn từ nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, các chuyến khảo sát, điền dã..., trong đó đặc biệt là tác phẩm *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (1726-1783) (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 40-41)¹. Ông là một trí thức uyên bác nhưng cũng giàu tư duy thực tiễn. Những tác phẩm của Lê Quý Đôn là minh chứng cho sự giao hòa giữa các nguồn lực tri thức trong lịch sử văn hóa và truyền thống văn hiến Việt Nam. Dựa trên phương pháp nghiên cứu tổng hợp, cách tiếp cận lịch sử - văn hóa và tư duy khoa học liên ngành, bài viết tập trung làm rõ sự hình thành các nguồn lực tri thức, đặc tính của những loại hình tri thức, mối quan hệ tương tác giữa chúng và vai trò của các nguồn lực tri thức với tiến trình phát triển lịch sử - văn hóa, kinh tế - xã hội của đất nước.

¹ Đánh giá về *Vân Đài loại ngữ*, học giả Cao Xuân Huy cho rằng: “Theo thuật ngữ thư mục học Trung Quốc thì *Vân Đài loại ngữ* là một bộ “loại thư”... là một công trình nghiên cứu rất lớn. Đối với chúng ta hiện nay nó còn có thể giúp ích nhiều trong sự nghiên cứu văn học, triết học, sử học (nhất là những tài liệu phong phú về địa dư lịch sử trong loại khu vũ) tư tưởng sử, ngôn ngữ học, nông học (lịch sử các giống lúa ở Việt Nam), sinh vật học, ...”.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Nguồn lực tri thức và tri thức bản địa

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử, văn hóa phong phú nên hầu như không một địa phương nào, một không gian văn hóa vùng, miền nào trên đất nước ta lại không có nguồn lực và vốn tri thức của riêng mình. Văn hóa là sự kết tinh giá trị, thể hiện những tương đồng và dị biệt. Với ý nghĩa đó, tri thức địa phương hay tri thức bản địa được hình thành trong quá trình lịch sử, là sự thích ứng của con người với môi trường sống, sinh cảnh văn hóa; là sự lựa chọn, tích lũy kinh nghiệm, tri thức, giá trị sáng tạo của các cộng đồng cư dân qua nhiều thế hệ. Nói cách khác, tri thức bản địa là nguồn lực, vốn sống, kinh nghiệm ứng xử được thể hiện qua các phong tục, tập quán, hành vi, thói quen, phương thức canh tác lao động, sản xuất và cả niềm tin của con người về thế giới tự nhiên. Trên phương diện văn hóa, tri thức bản địa là căn cước để nhận dạng, định dạng vốn tri thức của một cộng đồng dân tộc trong phạm vi một vùng hay một không gian văn hóa.

Một số người thường coi tri thức bản địa gắn liền với những giá trị truyền thống, nguồn cội. Điều đó đúng nhưng chưa đủ, bởi nguồn lực tri thức của một tộc người hay nói rộng ra là của các cộng đồng dân tộc (với ý nghĩa như một quốc gia) bên cạnh những giá trị lâu dài, bền vững thì vốn sống, sự hiểu biết, kinh nghiệm ứng xử, niềm tin tôn giáo... cũng được tích lũy, biến đổi không ngừng qua thời gian, trong môi giao lưu hằng xuyên với thế giới bên ngoài. Cũng như *tri thức dân tộc* (national knowledge), tri thức bản địa (là những bộ phận hợp thành) luôn thể hiện khả năng thích ứng và không ngừng biến đổi. Nói cách khác, nó luôn được bổ sung, làm mới bởi chính dân tộc đó hoặc do những tác nhân văn hóa, xã hội bên ngoài. Vì vậy, với tư cách là những người vừa góp phần bảo tồn, vừa đồng thời là chủ thể sáng tạo văn hóa, mỗi cộng đồng địa phương hay mỗi cá nhân, nhóm người... rất khó để có thể tri nhận, nắm giữ toàn bộ, thấu đáo những giá trị của nguồn tài nguyên tri thức mà địa phương mình có. Trong cuộc sống thường ngày, người ta vẫn đi nương, làm rẫy, trồng lúa, tía bắp, đưa nước vào ruộng, ra khơi đánh cá, chữa bệnh, thực hiện nghi lễ kết hôn, tổ chức tang ma... một cách tự nhiên “như tự ngàn đời xưa” tổ tiên, ông bà vẫn làm như thế (Lévy Bruhl, 2008). Nói cách khác, chính tri thức bản địa là vốn sống, định vị hành vi của các cộng đồng người trong quá trình khai thác thế giới tự nhiên và dạy cho họ biết cách nương nhờ vào tự nhiên, ứng xử hài hòa với môi trường sống.

Thực tế cho thấy, tri thức bản địa luôn được truyền nối qua nhiều thế hệ. Nguồn tri thức đó có thể thành văn hay bất thành văn. Trong nhiều trường hợp, trầm lắng sau những giá trị tưởng như bất biến đó là biết bao sự biến đổi, thích nghi và hòa nhập. Trên thực tế, rất khó có thể xác định một cách cụ thể, chính xác tất cả các thành tố của nguồn lực tri thức được hình thành, thâm nhập vào mỗi dân tộc, cộng đồng văn hóa của các dân tộc từ đâu, bằng cách nào và bao giờ. Từ những điều phân tích trên, có thể cho rằng: tri thức bản địa luôn được cấu thành bởi ba nhân tố: (1) Các giá trị cốt lõi, truyền thống, được tiếp nối, trao truyền qua nhiều

thể hệ; (2) Các giá trị bổ sung mà thời đại đem lại, vừa là sự phát triển mang tính kế thừa, vừa thể hiện khả năng thích ứng, sáng tạo của cư dân địa phương; (3) Ảnh hưởng và những tác nhân văn hóa bên ngoài đến nguồn lực, vốn tri thức của các cộng đồng cư dân bản địa. Cùng với đó, không ít trường hợp, nói đến tri thức địa phương hay tri thức bản địa là nghĩ đến nguồn vốn tri thức của các dân tộc thiểu số sống trên vùng núi cao. Cách hiểu này có phần phiến diện bởi lẽ, mỗi địa phương đều có nguồn vốn tri thức của riêng mình. Vấn đề là, chiều sâu, bề dày, sự phong phú và hiệu ứng lan tỏa của nguồn vốn tri thức đó. Hơn thế, sức sống của một nền văn hóa, trong đó có nguồn vốn tri thức của một dân tộc, cũng thường được trải nghiệm qua thách thức thời gian. Vì thế, các thể hệ sau, những người vừa đảm đương sứ mệnh truyền nối vừa thụ hưởng các giá trị đó, cần phân tích, đánh giá đúng vai trò, giá trị, đặc trưng của mỗi nguồn lực tri thức trong đời sống hiện tại cũng như triển vọng phát triển của mỗi cộng đồng dân tộc. Trong những năm qua, nhiều di sản văn hóa quý báu của các vùng, miền đã được nghiên cứu, phục hưng và phát huy trong bối cảnh mới. Điều đáng chú ý là, một số di sản văn hóa chứa đựng vốn sống, vốn tri thức đặc sắc như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Hát Xoan, Quan họ Bắc Ninh²... đã vượt ra khỏi các không gian văn hóa vùng, miền hay cộng đồng xã hội nhất định để trở thành di sản văn hóa chung của đất nước và nhân loại.

Tuy nhiên, ở nhiều vùng núi cao, trong những không gian văn hóa có phần biệt lập, cộng đồng cư dân luôn có ý thức bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống một cách sâu bền nhất. Theo lý thuyết “Vòng xoáy văn hóa”, các nền văn minh, văn hóa càng giàu năng lực sáng tạo bao nhiêu thì càng có khả năng lan tỏa, khuếch tán văn hóa mạnh mẽ bấy nhiêu. Vì thế, đối với các vùng xa xôi (quốc đảo, trong thung lũng hay trên các sườn núi cao...), các yếu tố văn hóa mới thường khó thâm nhập. Nhưng, cũng chính trong môi trường đó - nơi không gian văn hóa tưởng như yên bình, lại là nơi lắng đọng, hòa luyện, phát triển sáng tạo nhiều di sản văn hóa độc đáo vốn được tiếp nhận từ bên ngoài³.

Cùng với đó, khi nói đến tri thức bản địa, nhiều người thường hay nghĩ đến loại hình tri thức phi văn bản. Mặt khác, tri thức bản địa cũng được coi đồng nghĩa với tri thức truyền miệng hay tri thức dân gian. Có nghiên cứu cho rằng, tri thức bản địa là “sự tích lũy kinh nghiệm một cách hỗn độn, thiếu khoa học, khách quan và không đáng tin cậy”!. Trong không ít trường hợp, tri thức bản địa được biện giải bằng quan điểm, cách tiếp cận hiện đại hay cách

² Nhã nhạc cung đình Huế (2003) và Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (2005) được UNESCO vinh danh là “Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại”. Năm 2009, Ca trù và Quan họ Bắc Ninh tiếp tục được UNESCO tôn vinh là “Di sản văn hóa phi vật thể” của thế giới. Trong số các di sản đó, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng (trước hợp nhất tháng 7/2025) với chủ thể sáng tạo là người Ê-đê, Ba-na, Mạ... có thể coi là một loại hình tri thức bản địa đặc sắc với hai đặc trưng cơ bản là: hình thành trên một phạm vi tương đối rộng lớn và nhiều tộc người cùng tham gia, sáng tạo di sản văn hóa chung.

³ Các nhà nghiên cứu văn hóa thường hay viết về trường hợp Kimono, Kiếm thuật và Trà đạo của Nhật Bản. Cả ba thành tựu văn hóa này người Nhật đều tiếp thu từ Trung Hoa, đã kế thừa và phát triển sáng tạo. Kết quả là, các thành tựu văn hóa đều trở thành di sản đặc sắc của văn hóa Nhật Bản.

nhìn “khoa học”. Từ đó, người ta không coi tri thức bản địa là sự thấp kém, thậm chí trên một số phương diện còn mang màu sắc mê tín, dị đoan! Thực ra, nếu coi tri thức bản địa là di sản văn hóa đặc trưng của một địa phương thì chúng ta cũng phải đánh giá khách quan tất cả những giá trị riêng biệt, đặc sắc, sáng tạo của không gian văn hóa đó. Bởi lẽ, hầu như trong mỗi vùng quê, đều có sự hiện diện của các trí thức, nghệ nhân, nghệ sĩ, nhà tu hành, thầy mo, thầy cúng..., những người có khả năng đặc biệt trong việc “truyền lửa”, truyền tải khí chất, tinh anh văn hóa cho thế hệ sau. Qua tri thức, tình cảm, tinh thần trách nhiệm, họ có thể truyền gửi các mã di truyền văn hóa cho cộng đồng về giá trị các bộ sử thi, bí truyền của một phương thuốc, những liệu pháp tâm lý hay hàm ý của các câu hát cổ, ngữ nghĩa của một lời sấm hay phép trì chú nhiệm màu của các bậc chân tu (Trần Thế Pháp, 2011).

Thực tế cho thấy, trong mỗi cộng đồng cư dân, còn có biết bao những con người bình dị nhưng giàu vốn tri thức trong việc canh tác, phát triển chăn nuôi, tìm nguồn nước cũng như nhận biết những biến đổi của đất trời. Trong những con người đó, không ít người có học/trí thức địa phương. Họ được đào tạo bởi hệ thống trường làng, trường chùa, bằng phương thức truyền nghề... và cả những quan lại, trí thức từ bỏ chốn quan trường về quê, tiếp tục trao truyền tri thức cho cộng đồng xã hội. Cùng với kinh nghiệm và tri thức, di sản mà họ để lại còn có nhiều cuốn sách, tư liệu quý về kinh tế, xã hội, văn hóa, về quá trình di cư, khai hoang, mở đất, về thế thứ của các dòng họ và cả về những điều cấm kỵ trong quan hệ xã hội, những điều cần tuân thủ trong ứng xử với thế giới tự nhiên, bảo vệ nguồn nước hay các cánh rừng thiêng. Người ta đã xây dựng nên những quy ước và trong nhiều trường hợp đã “văn bản hóa” các quy ước xã hội đó thành các hương ước, luật tục,... Những hoạt động đó nhằm định hướng suy nghĩ, hành vi, tạo nên sự thống nhất, đồng thuận giữa các thành viên trong cộng đồng. Đó chính là vốn quý của một dân tộc. Trong rất nhiều trường hợp, các cuốn sách, tư liệu, quy ước và trải nghiệm đó được đúc kết trên nền tảng của các tri thức dân gian và được sử dụng, khai thác, lưu truyền qua nhiều thế hệ. Như vậy, tri thức bản địa được bảo tồn, phát triển và sáng tạo trong quá trình lịch sử. Trong hành trình đó, tất cả các thành viên cộng đồng đều có thể tham gia, góp phần bổ sung, hoàn thiện và chính họ đã truyền tải các nguồn lực tri thức đó từ thế hệ này sang thế hệ khác⁴ (Phạm Hồng Tung, 2009, tr. 171-173).

Không chỉ dừng lại ở đó, một số người còn muốn khắc họa sự khác biệt, thậm chí đối lập giữa *tri thức địa phương* và *tri thức hàn lâm* (academic knowledge). Theo đó, tri thức hàn lâm được coi là sản phẩm sáng tạo của giới quý tộc, các nhà thông thái, được hệ thống hóa, lưu truyền qua học vấn, sách vở, đời sống văn hóa cung đình và các giai cấp/đẳng cấp bên trên. Cụm đoan hơn, chịu ảnh hưởng của học thuyết “*lấy châu Âu làm trung tâm*” (Eurocentrism), một số người còn đề cao *tri thức phương Tây* (western knowledge) và đặt nguồn tri thức này trong thế đối diện với *tri thức phương Đông* (oriental knowledge). Cùng với đó, họ còn tuyệt

⁴ Trong quá trình đó, trí tuệ cá nhân đã góp phần quan trọng để dần hình thành nên *tri thức tập thể* (collective knowledge) hay *trí tuệ tập thể* (collective intelligence) để rồi từ đó phát triển thành *trí tuệ xã hội* (social knowledge). Hiển nhiên, đó không phải là sự tích hợp, lai ghép khiên cưỡng.

đổi hóa ưu thế của nguồn tri thức này như là *tri thức chính thống* (formal knowledge). Hiển nhiên, không thể phủ nhận những đóng góp quan trọng của tri thức phương Tây với những thành tựu nổi bật về triết học, tư tưởng, tư duy kinh tế; xây dựng, quản lý đô thị và về kỹ thuật, công nghệ,... Tuy nhiên, những thành tựu đó dù phong phú đến đâu cũng chỉ là một trong nhiều hệ tri thức của nhân loại. Những thành tựu rực rỡ, đặc sắc của kho tàng tri thức phương Đông là không thể phủ nhận. Hơn thế, các nền văn hóa, văn minh phương Đông đã và đang đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của văn minh nhân loại (Arnold Toynbee, 2009). Không ít nhà quản lý ở Tây Âu, Bắc Mỹ... đang phải tìm đến các giá trị phương Đông để kiến lập các giải pháp phát triển, đồng thời củng cố cấu trúc kinh tế - xã hội của các xã hội công nghiệp, hậu công nghiệp.

Trong khi luôn coi trọng vai trò của tri thức bản địa đối với sự phát triển của các địa phương thì cũng phải thừa nhận thực tế: giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học có sự khác biệt nhất định. Giữa hai nguồn lực hay loại hình tri thức này có những khoảng cách về trình độ nhận thức, năng lực phát hiện, sáng tạo, khả năng tư duy, bao quát cũng như cách thức luận giải các vấn đề khoa học. Tuy nhiên, trên thực tế, một cái nhìn phân lập, cực đoan giữa tri thức bản địa với tri thức khoa học hay tri thức hàn lâm luôn đặt ra cho các nhà nghiên cứu nhiều vấn đề nan giải. Trong *Vân Đài loại ngữ*, tham khảo sách *Lĩnh Nam tạp ký*, Lê Quý Đôn đã có những mô tả chi tiết về một loại đá có khả năng hút nọc độc: “Thứ đá hút nọc độc, là thứ đá lấy trong óc con độc xà ở đảo Tây Dương, to bằng hạt biển đậu, hay hút các thứ thũng độc và nọc rắn rết. Khi nào bị nhiễm các nọc ấy, lấy viên ngọc hấp độc thạch để vào chỗ đau thì nó bám chặt lấy. Hễ nó hút hết nọc, thì nó rời ra, rồi người tra lấy sữa người tắm cho nó, thấy sắc sữa xanh thì đổ đi. Nếu không tắm sữa thì hòn ngọc vỡ ngay” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 139). Trong dân gian hiện nay, ở miền Bắc cũng như miền Trung, một số gia đình vẫn giữ quyền sở hữu những hòn đá có “phép màu” như thế, họ coi đó là những bảo vật để giúp đời. Như vậy, giữa thông tin khoa học mà nhà bác học Lê Quý Đôn cung cấp vào thế kỷ XVIII với tri thức dân gian dường như không hề có khoảng cách. Thực tế, rất khó có thể coi những ghi chép, mô tả trên là thuộc về tri thức bác học hay tri thức dân gian mặc dù trong *Vân Đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục* cũng như các tác phẩm khác, Lê Quý Đôn còn viết và khảo cứu về nhiều vấn đề học thuật sâu sắc khác.

Trước đây, trên các diễn đàn khoa học, đã có những cuộc tranh luận sôi nổi về sự khác biệt giữa văn hóa (văn chương) bình dân với văn hóa (văn chương) bác học. Dù cuộc tranh biện vẫn chưa có hồi kết nhưng cũng phải thừa nhận thực tế rằng, giữa hai dòng (hay loại hình văn hóa này) luôn có nhiều mối liên hệ mật thiết, luôn chịu ảnh hưởng, tương tác đa chiều trong cuộc hành trình chung của lịch sử - văn hóa dân tộc.

2. Các mối liên hệ và sự tương tác văn hóa

Theo quan điểm của cá nhân tác giả, ngoại trừ những bí truyền, di sản văn hóa bao giờ cũng là giá trị sáng tạo chung của cộng đồng, nhân loại. Với ý nghĩa đó, không thể có một

“chủ nghĩa biệt lập” trong sáng tạo, bảo tồn và cả sự thụ hưởng các giá trị văn hóa. Di sản văn hóa của một quốc gia (national cultural heritage) bao giờ cũng là sự hợp luyện các giá trị văn hóa từ nhiều vùng, miền. Tính đặc thù về văn hóa của mỗi địa phương từng góp phần tạo nên sắc thái văn hóa đa dạng của quốc gia đó. Đọc *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi hay *Phủ biên tạp lục*, *Văn Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn đến *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú..., đều hiện lên chiều sâu tri thức, năng lực tích hợp và tư duy phân tích của các bậc trí giả về mối quan hệ chung, riêng trong nền cảnh văn hóa quốc gia. Khảo cứu các công trình đó cho thấy, trữ lượng tri thức, văn hóa và đóng góp của các vùng, địa phương đối với văn hóa dân tộc rất to lớn⁵(Nguyễn Từ Chi, 2003).

Do nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á, Việt Nam được coi là một khu vực *địa - chiến lược, địa - kinh tế, địa - văn hoá* có vị trí quan trọng. Đây là địa bàn sinh tụ truyền thống của nhiều tộc người, đồng thời cũng là điểm đến của nhiều dòng thiên di, đầu mối tiếp giao giữa các nền văn hoá, văn minh khu vực và thế giới (Trần Quốc Vượng, 2003; Vũ Dương Ninh, 2007). Do các nước ở Đông Nam Á đều là quốc gia đa dân tộc nên trong diễn trình lịch sử, cùng với tộc người chủ thể, cộng đồng các dân tộc thiểu số cũng luôn có vai trò quan trọng trong việc thâm hóa, kiến tạo các kênh thông tin, hệ tri thức đa chiều. Trong quá trình đó, khu vực kinh đô, các trung tâm kinh tế, văn hóa, những vùng cảng biển, cửa sông - giao điểm của các tuyến giao thương và những vùng biên giới... luôn là nơi *hội nhân - hội thủy - hội văn* giữa các nền văn hóa. Nhiều di sản văn hóa tộc người đã trở thành vốn văn hóa chung của nhiều tộc người khác và toàn thể quốc gia - dân tộc. Trong ý nghĩa đó, sản phẩm văn hóa càng độc đáo, nguồn lực tri thức của cộng đồng cư dân địa phương càng phong phú, sâu sắc (thể hiện những giá trị kết tinh của mỗi cộng đồng dân tộc) thì càng có khả năng *xã hội hóa, dân tộc hóa* và *quốc tế hóa* cao.

Điều hiển nhiên là, sức phát triển và sáng tạo văn hóa của một đất nước không bao giờ là một dòng chảy đơn tuyến. Sự thịnh suy cùng những đặc tính phát triển văn hóa của một quốc gia luôn có vai trò quan trọng và ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống văn hóa và nguồn lực tri thức của các địa phương. Trong một quốc gia tập quyền, thống nhất, văn hóa dân tộc nhìn chung có thể đem đến cho các địa phương những diện mạo chung nhất. Mỗi chủ trương, chính sách, một lệnh dụ của nhà vua hay một lời kêu gọi cứu nước, một bộ chính sử, một tác phẩm văn hóa được lưu hành... đều có ảnh hưởng và được chia sẻ chung giữa cộng đồng cư dân các vùng, miền. Trên nhiều phương diện, trình độ phát triển, chiều sâu tri thức của một

⁵ Đóng góp của các địa phương, các dân tộc thiểu số cho sự phát triển văn hóa và nguồn lực tri thức của đất nước là rất lớn. Các kết quả nghiên cứu khảo cổ học, nhân học, dân tộc học, lịch sử, ngôn ngữ... cho thấy rõ điều đó. Theo nhà dân tộc học Từ Chi thì: “Những nét cơ bản của văn hóa đồng bằng sông Hồng từ nông nghiệp đến xây thành đến cơ cấu xã hội đều có tiền đề Thái”. Bên cạnh đó, người ta cũng thấy mối liên hệ vô cùng gần gũi giữa các mô-típ hoa văn Mường với phức hệ trang trí trên trống đồng Đông Sơn và tâm thức văn hóa thời đại Đông Sơn. Do vậy, nghiên cứu văn hóa truyền thống để hiểu người Kinh (Việt), ngược lại, nghiên cứu về người Kinh là một trong những chìa khóa để hiểu thêm văn hóa truyền thống của các dân tộc vùng Tây Bắc. Nói cách khác, muốn hiểu thấu đáo văn hóa của người Việt, chúng ta không thể không nghiên cứu các không gian, môi trường văn hóa khác trong mối liên hệ vùng, liên vùng trong diễn trình lịch sử, văn hóa dân tộc.

quốc gia đã góp phần nâng cao tầm nhận thức, nguồn vốn tri thức của các địa phương và cộng đồng dân tộc.

Nhìn nhận vấn đề một cách triệt để hơn chúng ta thấy, sự phát triển văn hóa, nguồn lực tri thức của một quốc gia không những phụ thuộc vào khả năng tiếp thu, truyền tải các giá trị tri thức, văn hóa của khu vực và nhân loại mà còn phụ thuộc vào năng lực, tầm nhận thức của tộc người chủ thể cũng như sự tham gia, đóng góp của các dân tộc anh em cùng chung sống. Hơn thế, sức phát triển văn hóa và nguồn lực tri thức của một dân tộc cũng luôn có mối liên hệ với mô hình mà nó lựa chọn, với ý thức hệ (tư tưởng, tôn giáo...) mà dân tộc đó theo đuổi. Cuối cùng, sự phát triển văn hóa và nguồn lực tri thức dân tộc còn thể hiện dấu ấn của một triều đại, của dòng họ (hay tập đoàn) nắm giữ quyền lực chính trị trung tâm. Trong lịch sử Việt Nam, trải qua các triều đại quân chủ đều thể hiện sâu đậm những đặc tính chung, riêng của mỗi triều đại. Các triều đại Lý, Trần tuy cùng chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo nhưng khác với triều Lý (luôn thể hiện sự tinh tế, sâu sắc của không gian văn hóa Kinh Bắc), thì vương triều Trần lại đem về kinh đô Thăng Long một tinh thần tự do và khoáng đạt, mạnh mẽ của cư dân vùng duyên hải Đông Bắc. Khác với chính quyền Lê Sơ muốn tìm đến một thiết chế chính trị chặt theo mô thức Tống nho, nhà Mạc (vốn cũng phát tích từ miền duyên hải) lại chủ trương một xã hội “tam giáo đồng nguyên”, đồng thời theo đuổi chính sách khuyến thương và nền kinh tế đa thành phần (Nguyễn Quang Ngọc chủ biên, 2010; Nguyễn Văn Kim, 2019). Như vậy, nguồn lực tri thức của một dân tộc vừa có tính xuyên đại vừa mang đậm dấu ấn xã hội, văn hóa của một triều đại.

Nhìn nhận vấn đề theo quan điểm Khu vực học, đồng thời đặt Việt Nam - Đông Nam Á trong mối liên hệ vùng, liên vùng và dòng chảy văn hoá khu vực, chúng ta thấy các nền văn hóa cổ như: Đông Sơn, Sa Huỳnh (Champa), Óc Eo - Phù Nam từng có nhiều mối quan hệ rộng lớn với thế giới bên ngoài, đặc biệt là các tỉnh miền Nam Trung Hoa, Ấn Độ và vùng Tây Nam Á. Trong lịch sử, các nền văn hóa đó đã tiếp nhận, phát triển, sáng tạo các giá trị văn hoá khu vực cũng như thế giới. Song song với quá trình đó, trong những không gian vùng và tiểu vùng văn hoá, các cộng đồng cư dân cũng luôn có ý thức trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống. Tri thức bản địa luôn không ngừng tiếp thu các giá trị văn hoá khu vực, thế giới (mà thường là đã được chọn lọc, hợp luyện qua lăng kính văn hóa của nhiều dân tộc), để trở thành những bộ phận hợp thành di sản văn hóa của chính mình (Léopold S. Senghor, 2007). Đó chính là quá trình trao đổi chất, tích tụ năng lượng của các nền văn hóa. Vì lẽ sinh tồn, các nền văn hóa luôn có khuynh hướng thâm nạp những cái mới và khác với vốn sống, tri thức, truyền thống của mình. Đó cũng là một trong những đặc trưng văn hoá, thể hiện tư duy năng động, bản lĩnh văn hóa của dân tộc Việt Nam trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới. Trong tác phẩm *Mấy suy nghĩ về lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam*, tác giả Hà Văn Tấn từng cho rằng: “Trong lịch sử Việt Nam luôn xảy ra quá trình nội sinh hóa các yếu tố ngoại sinh. Quá trình đó cũng là sự biến đổi các yếu tố, tái cấu trúc hệ thống và xây dựng mô hình đa trị về giá trị” (Hà Văn Tấn, 2005, tr. 53).

Dưới sự ảnh hưởng sâu sắc của các mối quan hệ và tương tác văn hóa cho thấy, giữa tri thức dân tộc với tri thức bản địa luôn có mối liên hệ mật thiết. Cùng với đó, trong truyền thống văn hóa Việt Nam, giữa *văn hóa dân gian* và *văn hóa bác học* không ở trong thế đối lập mà luôn có sự thâm nhập, xen cài. Theo tác giả Trần Quốc Vượng, vào các thời Đinh - Lê - Lý - Trần, chất văn hóa dân gian đã tràn vào sinh hoạt cung đình, khiến cho tình trạng “lưỡng đối văn hóa” trở nên không rõ rệt. Thời Lý - Trần, các vua sùng Phật mà dân cũng sùng Phật. Như vậy, đời sống tôn giáo, tâm linh từ cung đình đến dân gian là giống nhau (Trần Quốc Vượng, 2014, tr. 2015). Vì thế, văn hóa dân gian luôn được coi là cội nguồn của dòng chảy liên tục trong trường kỳ lịch sử. Vì thế, “mắt dân gian là mắt hồn dân tộc” và “nếu dân là gốc nước thì “văn hóa dân gian bao giờ cũng là nền tảng văn hóa dân tộc” (Trần Quốc Vượng, 2000, tr. 194).

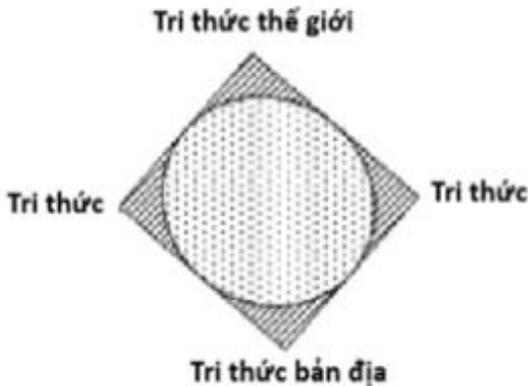
Trên phạm vi rộng lớn hơn, mối quan hệ văn hóa, tri thức giữa dân tộc này với dân tộc khác, đặc biệt là giữa các quốc gia láng giềng khu vực cũng diễn ra một cách thường xuyên. Trong lịch sử, văn hóa Đại Việt từng có nhiều ảnh hưởng đến các nước như: Champa, Chân Lạp, Ai Lao... nhưng đồng thời cũng tiếp nhận nhiều thành tựu, di sản của các nền văn hóa này (Trần Quốc Vượng, 2000). Với các nền văn minh lớn hơn, mối quan hệ đó luôn được truyền tải qua nhiều con đường và phương thức. Hệ quả là, những ảnh hưởng của văn hóa phương Nam với sự phát triển của văn hóa phương Bắc đã được nhiều công trình nghiên cứu nhắc đến (Phan Huy Lê, 2007; Nguyễn Tài Thư chủ biên, 1993; Hà Văn Tấn, 1997). Chủ trương ép bắt người hiền tài cũng đã từng được nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa thực thi. Trong cuộc xâm lược Đại Việt đầu thế kỷ XV, vua Vĩnh Lạc nhà Minh (17/3/1407) từng chỉ thị cho Tổng binh chinh thảo An Nam Tân Thành hầu Trương Phụ rằng: “Khi quân chiếm được An Nam, hãy thăm dò rộng rãi khắp nước để tìm người tài đức, hoặc có một điều hay, hoặc có một nghề giỏi. Hãy dùng lễ để sai khiến, tìm cách đưa về kinh đô” (Hò Bạch Thảo, 2010, tr. 272). Chính sách đó được đưa ra trên cơ sở nhận thức: “Đất Giao Chỉ chắc có những người tài đức song toàn ẩn dật tại núi rừng, rành kinh điển văn hay học rộng, có tài hiền lương đứng đắn; nông dân hiểu để thông minh chính trực; kẻ thư lại có khả năng được việc, thông thạo sách vở, người luyện tập binh pháp võ nghệ trí mưu, dung mạo khôi ngô cao lớn, ăn nói lưu loát, có sức vóc dũng cảm, kẻ biết thuật số âm dương, rành y dược chuẩn mạch. Hãy hỏi han tìm cho được, dùng lễ sai khiến để đưa về kinh đô” (Hò Bạch Thảo, 2010, tr. 274). Thực hiện chỉ thị đó, chỉ riêng năm 1407, Trương Phụ đã bắt 16.700 người “tài nghệ các mặt” để đưa sang phương Bắc.

Đến nay, người ta vẫn nói về kiến trúc sư Nguyễn An (1381-1453) và tài năng của ông trong việc xây dựng Tử Cấm Thành cùng những công trình thủy nông vùng Hoàng Hà. Trên phương diện quân sự, khả năng chế tạo súng Thần cơ, thuyền chiến Cổ Lâu... của Hồ Nguyên Trừng (1374) đã khiến quân Minh phải khiếp sợ! Trong tác phẩm *Vân Đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn từng dẫn một số nguồn tư liệu Trung Hoa, qua đó có thể biết rằng, trong lịch sử những người đứng đầu các triều đại phong kiến phương Bắc đã phải ra lệnh cho các võ tướng, bề tôi của mình học tập kỹ thuật hành binh và vũ khí của quân dân Đại Việt. Dẫn lại từ *Tổng sử*, học

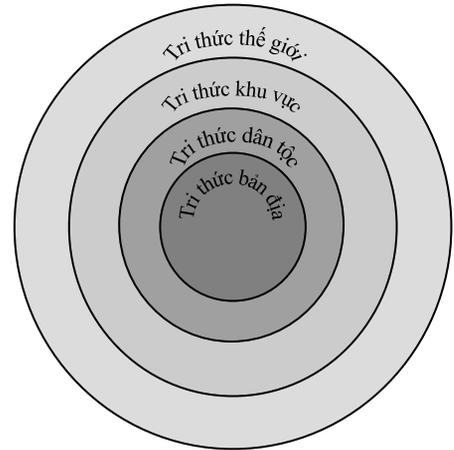
giả họ Lê cho biết: “Thái Khánh Duyên là tri châu ở đất Hoạt, thường học được phép tổ chức quân đội của An Nam, xin bắt chước quy chế chia ra từng bộ phận. Chia chính binh, cung tiễu phủ, nhân mã đoàn làm chín phủ. Hợp trăm đội chia ra làm tả hữu, tiền, hậu, bốn bộ. Mỗi đội có trú chiến (đóng quân để đánh), thác chiến (đi đánh) khác nhau. Tướng nào cũng có lệnh bộ, quân kỹ, khí giới; chỉ lấy nhân, mã phiên binh mà phân biệt. Tất cả đều tùy chỗ đóng mà chia, số chur tướng không bằng nửa số chính binh. Còn về sự kiểm chế thì cho quân già yếu ở thành trại, tùy xa gần mà chia giữ, không cho binh Phiên và binh Hán ở lẫn với nhau, cho khỏi sinh biến. Vua Thần Tông (nhà Tống) khen là phải” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 231-232). Nhận xét về nguồn tư liệu ấy, Lê Quý Đôn cho rằng: “Ấy binh pháp của triều Lý (nước ta) được triều Tống (Trung Quốc) bắt chước như thế. Nước ta về triều Lý, phía Bắc phá châu Ung, châu Liêm; phía Nam đánh nước Chiêm, nước Lào; đánh đâu được đấy là vì thế ấy” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 232). Dẫn lại sách của Uyên Giám, tác giả cũng cho biết thêm: “Vua Cao Đế nhà Minh đòi các ông Từ Đạt, Lý Văn Trung, Phùng Thắng đến ăn yến, thi bắn, rồi ban cho 50 cái cung của Giao Chỉ, 100 cái Đồng Cung”⁶ (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 142).

Như vậy là, trong lịch sử ngay cả những đế chế như Trung Hoa cũng từng phải tiếp thu nhiều di sản văn hóa và cả nghệ thuật quân sự của Đại Việt và các nước láng giềng trong khu vực. Nếu có thể mô hình hóa (xem mô hình 1 và mô hình 2) chúng ta thấy, tri thức bản địa, tri thức dân tộc, tri thức khu vực và tri thức nhân loại trên thực tế đã trở thành *tứ giác trí tuệ* trong hành trang văn hóa dân tộc. Từ thế kỷ XVI - XVII trở đi, trước những ảnh hưởng của phương Tây và quá trình giao lưu văn hóa Đông - Tây, nguồn lực tri thức của các quốc gia phương Đông đã được mở rộng trên bình diện thế giới. Cấu trúc tri thức ba cực truyền thống đã chuyển hóa thành cấu trúc tứ giác trên cơ sở giao thoa, hội nhập với văn minh và tri thức nhân loại. Nhìn nhận cấu trúc đó theo một hướng tư duy khác, cũng có thể xác lập mô hình các nguồn lực tri thức như những vòng tròn đồng tâm. Theo đó, tri thức bản địa nằm ở vị trí trung tâm được dung chứa và chịu ảnh hưởng của các nguồn lực tri thức khác lớn hơn: Dân tộc - Khu vực - Thế giới. Theo cách tư duy thứ ba, chúng ta có thể xác lập một (hay một số) mô hình phức hệ. Như đã phân tích ở trên, tri thức dân tộc được hợp thành bởi nhiều nguồn lực tri thức bản địa. Đến lượt mình, tri thức khu vực và tri thức nhân loại vừa có sự dung chứa, tích hợp, vừa có sự đan xen, hòa luyện với những nguồn lực tri thức khác “nhỏ bé” hơn. Tuy nhiên, ở đây có hai điểm đáng lưu ý, trong không ít trường hợp, có một số di sản văn hóa, tri thức bản địa đặc sắc có thể đồng thời là đại diện tiêu biểu cho các nguồn lực tri thức khác. Mặt khác, nhiều khả năng còn có sự hiện hữu của các nguồn lực tri thức dưới dạng thức tiềm năng mà chúng ta chưa có khả năng nhận thức đầy đủ. Có thể gọi đó là nguồn lực tri thức tiềm ẩn như tri thức của các sinh thể từ các hành tinh xa xôi hay quyền năng tôn giáo, nguồn lực tri thức kỳ diệu, ẩn tàng lớn lao của con người (Carl G.Jung, 2007).

⁶ “Đồng Cung” tức là loại cung sơn màu đỏ, mà hoàng đế nhà Minh dùng để ban cho những chur hầu có công.



Mô hình 1



Mô hình 2

3. Những trải nghiệm và minh chứng thực tiễn

Con người với tự nhiên: Các bộ sử xưa từ *Việt sử lược* (khuyết danh), *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê) đến *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc Sử Quán triều Nguyễn)... đều có nhiều thông tin và trang viết đáng chú ý về mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên mà chủ yếu là mối quan hệ giữa *Con người với Đất, Trời* (theo triết lý Thiên - Địa - Nhân). Trong nhiều trường hợp, các tác giả như Lê Quý Đôn, vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo (nhưng cũng thông tường Tam giáo và có nhiều phát hiện mang tính khai mở về tri thức phương Tây) đã có nhiều luận giải sâu sắc về mối quan hệ mật thiết giữa con người với môi trường sống (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 79-113). Rõ ràng, đặc tính văn hóa của mỗi dân tộc, mỗi vùng quê luôn chịu tương tác của đồng thời nhiều nhân tố: tự nhiên - con người - xã hội - văn hóa,... Trong số đó, yếu tố tự nhiên được coi như một trong những nhân tố căn cốt trong việc kết tạo phẩm cách, khí chất cư dân ở mỗi địa phương.

Nhiều tác phẩm sử học, văn hóa, địa chí... đã từng viết về mối quan hệ mật thiết giữa con người với mỗi vùng quê mà mình sống. Người ta cũng hay nói: “Con người là hương của đất”. Đó chính là sự kết tinh những đặc tính của điều kiện tự nhiên, mặt khác cũng thể hiện khả năng thích ứng, chịu ảnh hưởng, hòa nhập của con người với môi trường sống. Trong phần *Lý khí của Vân Đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn từng viết: “Người ta cùng với trời đất là một gốc; suốt ngày động tác, ăn uống, càng cùng với khí đất, cùng chung dụng. Cho nên sách *Gia ngữ* nói: “Người sinh ở đất rắn thì tính cương cường, sinh ở đất mềm thì nhút nhát, sinh ở đất rắn đen (lô thổ) thì tính người tỉ mỉ, sinh ở đất nở (tứ thổ) thì người đẹp, sinh ở đất sưa mỏng thì người xấu” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 57).

Khảo cứu sách *Hoài nam tử*, nhà bác học cũng cho biết về đặc điểm, tính cách con người luôn gắn với địa thế mỗi vùng đất: “Khí núi sinh nhiều con trai, khí đầm sinh nhiều con

gái, khí nước sinh nhiều người câm, khí gió sinh nhiều người điếc, khí rừng sinh nhiều người yếu ớt, khí cây sinh nhiều người còng, khí đá sinh nhiều người khỏe, khí ở dưới thấp sinh nhiều người phù thũng, khí âm sinh nhiều người rũ tay chân, khí hang hốc sinh nhiều người có chứng tê liệt, khí đồi (khâu) bốc lên sinh nhiều người cuồng, khí thoáng sinh nhiều người nhân, khí ở gò to (lãng) sinh nhiều người tham, khí nặng sinh nhiều người yếu (chết non), khí lạnh sinh nhiều người thọ, sinh ở nơi đất nhẹ thì người nhanh trai, sinh ở nơi đất nặng thì người chậm chạp, ở nơi nước trong thì tiếng người nhỏ, ở nơi nước đục thì tiếng người thô (to), nơi nước chảy xiết thì người nhẹ, nơi nước chảy chậm thì người nặng, đất trung châu sinh nhiều thánh hiền” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 58).

Khảo cứu thêm *Thái sử tập* thời Tống, tác giả cũng cho biết: “Dân ở rừng rú thì xanh mà gầy là vì hấp nhiều khí cây, dân ở vùng sông đầm thì đen nhuần vì hấp nhiều khí nước, dân ở vùng nhiều gò đống thì người lẳn mà dài vì nhiều hỏa khí, dân ở gần bờ sông và đất phẳng thì khôn mà bướng vì nhiều kim khí, dân ở vùng đồng ẩm thấp thì to béo mà bệu vì nhiều thổ khí” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 58).

Tham khảo tập *Bút ký* của Tống Kỳ⁷ viết rằng: “Phương Đông Nam là kho tàng của trời đất, phẳng rộng mà thấp; phương Tây Bắc là phương cứng mạnh của trời đất, hùng tráng mà tôn nghiêm, cho nên các bậc đế vương thường sinh ở Tây Bắc. Đông Nam đất bạc (mỏng) mà nước nông cho nên có nhiều sinh vật, nhiều tiền của, người thì nhanh nhẹn mà không trọng hậu, ăn xôi ở thì, sĩ phu thì lười biếng, ít cương quyết. Đất ở Tây Bắc cao mà nước lạnh, cho nên sinh vật ít, tiền của hiếm, người thì cương nghị mà gần như ngu, ăn uống đạm bạc mà chăm làm việc, sĩ phu thì trầm hậu mà ít trí tuệ” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 136). Để đúc kết, tác giả cho rằng: “Ấy đều là nghiên cứu vật lý đến cùng, cứ theo thế mà suy diễn ra thì không chỗ nào là không đúng” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 58).

Tuy luôn hướng đến tầm nhìn rộng, khảo cứu sâu xa nhưng Lê Quý Đôn cũng thường có những liên hệ với quê hương, đất nước: “Ở nước Nam ta, tương truyền rằng: Vua Đường Ý Tông nghe nói ở An Nam có vượng khí, bèn sai Tiết độ sứ là Cao Biền sang dùng thuật yểm”. Điều đó chưa hẳn là đồn sai” (Lê Quý Đôn, 1962, tr.136). Thật khó có thể biết phép thuật của Cao Biền linh nghiệm đến mức nào nhưng điều chắc chắn là cho đến nay cư dân nhiều làng quê vẫn truyền tụng các phong dao, tục ngữ (như là biểu trưng của vốn tri thức dân gian) về tính cách của con người ở không ít vùng, miền. Theo đó, các lớp cháu con có thể tham vấn, kết giao, họp bạn, dựng nhà, tìm nơi cư trú...

Cách thức nhận biết nguồn tài nguyên: Khảo cứu một số tác phẩm của Lê Quý Đôn chúng ta thấy, trong *Vân Đài loại ngữ*, trên cơ sở tham khảo nhiều nguồn tư liệu cổ kim, đông tây, tác giả đã có những trang viết cụ thể, uyên bác, đem đến cho đời sau nhiều thông tin khoa học giá trị. Ngày nay đọc lại, chúng ta không khỏi ngạc nhiên về khả năng đọc, tái tạo và sáng tạo tri thức của Lê Quý Đôn qua chiều sâu của mỗi tác phẩm. Kết quả phân tích cho thấy, tuy

⁷ Tống Kỳ là người huyện Ung Khâu đời Tống, đỗ tiến sĩ, tác giả sách *Đường thư*.

chủ yếu dựa vào những nguồn tư liệu phương Bắc nhưng Lê Quý Đôn cũng rất có ý thức về điều kiện thực tế của xã hội Việt Nam. Những gì mà ông mô tả rất hữu ích với người đương thời, đồng thời, cũng có giá trị tham khảo với chúng ta ngày nay trong việc tìm hiểu thế giới tự nhiên và hoạch định các chính sách kinh tế, xã hội.

Trong phần *Phẩm vật*, tác giả đã tập trung viết về các nguồn tài nguyên khoáng sản, cách thức tìm kiếm, phát hiện các mỏ, phương thức chế tác các vật dụng (kỹ thuật luyện kim). Theo đó, từ việc tham khảo *Quảng bác vật chí*, tác giả cho biết: “Dưới núi có bạc, tất trên núi mọc hành; dưới núi có hoàng kim, tất trên mọc hẹ; dưới có đồng, thiếc, tất trên có gừng. Ngọn có vàng tốt, tất dưới có mỏ đồng; núi có mỏ bạc, tất trên có nhiều sương mù trắng” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 145). Cũng dựa vào tác phẩm trên, Qué Đường viết: “Ở dưới thành, quách, gò, tường, mà có vật báu thì cây cối ở đấy biến sắc; cứ xem bên cạnh to, có cạnh nhỏ gãy là đúng. Lại trông cạnh nhỏ gãy hướng về đằng nào, thì vật báu ở về phương ấy. Phàm chỗ nào có đồ vàng báu thường hóa lấm răn,... Lại nói rằng: Hoàng kim trừ được quỷ, đá kim cương trừ được khí ác độc. Điều ấy nên biết” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 145).

Khảo cứu sách *Đại kinh đồ*, tác giả viết: “Ở gò đồng có cửa thì cây cối ở đấy biến sắc; cây nào mà có cành chết khô, thì bên cạnh có cửa, ở vào phía cành gãy. Cành gãy ở phía Nam thì cửa ở cách cây 8 thước. Cành gãy ở phía Đông thì cửa cách cây 6 thước. Khí bạc, đêm đến thì trắng toát, lưu tán ở mặt đất, lấy tay mà gạt tan, nó lại tụ lại. Chỗ nào cỏ xanh, ngọn đỏ, thì ở dưới có chì”. Lại nói rằng: “Muốn biết cửa ở chỗ nào thì đêm đến, lấy cái kính to chiếu, thấy bóng, nếu thấy ánh sáng ở trong gương, thì cửa ở dưới đất”. Sách ấy lại nói: “Khí hoàng kim đỏ, đêm đến thấy có ánh lửa sáng và chuột bạch” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 145).

Cũng dẫn lại từ *Bác vật chí*, học giả họ Lê cũng cho rằng: “Núi nào có cát thì sinh vàng, chỗ nào trồng lúa được thì sinh ngọc” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 144). Sách *Thi tử* viết: “Chỗ nào nước chảy xoáy tròn thì có hạt châu, chảy xoáy vòng thì có ngọc”. Tiếp đó, dẫn lại sách *Biệt bảo kinh*, tác giả nhận xét: “Đá nào có ngọc ẩn ở trong, đem hòn đá ấy ra đèn soi thì thấy có ánh sáng đỏ như mặt trời mới mọc, biết là có ngọc”. Khảo cứu sách *Bản thảo*: “Ngọc thường ở trong sông Lư Dung, trấn Nhật Nam” và có bình chú: “Nhật Nam tức tỉnh Nghệ An ngày nay còn Lư Dung thì không biết ở vào chỗ nào”. Tiếp đó, sách *Vân tiên tạp ký* nói rằng: “Trong núi có ngọc thì bên cạnh cây có lá rủ xuống”. Sách *Ngọc kính đồ* cho biết: “Vào khoảng tháng hai, cây cỏ trong núi mọc mà ngọn nó nhọn và rủ xuống, thì tất có ngọc” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 145).

Ở mục 74 phần *Phẩm vật*, dẫn lại lời của Quán Tử, học giả Qué Đường viết: “Chỗ đất nào trên có đan sa, tất dưới có hoàng kim; trên có từ thạch (đá nam châm), tất dưới có đồng; trên có đá sắc cạnh (lăng thạch), tất dưới có chì, thiếc, đồng đỏ; trên có son, tất dưới có sắt... Chỗ nào trên có chì, tất dưới có mỏ bạc; trên có đan sa tất dưới có mỏ vàng”. Tác giả bình

luận: “Ấy là núi quý thế! Ta phải rào kín, cấm giữ, vì đây là kho của trời, nguồn lợi của đất”⁸ (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 142).

Để nhận biết các vật quý và phân biệt hiện vật thật với đồ phòng chế, trích sách *Động thiên thanh lục*, Lê Quý Đôn hướng đến những phương pháp giám định: “Đồ đồng chôn xuống đất, 1.000 năm thì sắc xanh như cánh chim trả, cứ sau giờ tý thì sắc hơi nhạt, sau giờ ngọ, có âm khí, sắc lại tươi ướt, muốn chảy mồ hôi; gián hoặc chỗ đất có mối thì hoặc đồ đồng hoặc thủng hoặc han mẻ, như cóc gặm tự nhiên, nếu có vết thương đào thì không phải đồ thật. Đồ đồng bị ngâm dưới nước 1.000 năm thì sắc xanh biếc, sáng như ngọc; nếu chưa được nghìn năm thì chỉ xanh mà không sáng, mà chỗ han mẻ vẫn như trước. Tiền cổ không bị ngâm nước bao giờ, chỉ ở trên cạn thì sắc tím xám mà có vân như châu sa; cái vân, chỗ lồi lên như thần sa hạng tốt nhất; cho vào nồi đun sôi lâu, thì vân càng rõ, nếu là tiền giả cổ thì là tiền bôi sơn hòa châu sa, dễ biết lắm. Ba thứ tiền cổ đều không có mùi tanh; nếu là tiền giả cổ, sát vào lòng bàn tay cho nóng, thì hơi đồng tanh xông lên mũi ngay” (Lê Quý Đôn, 1962, tr. 143).

Trên đây chỉ là một số đoạn trích về hai nội dung quan trọng nhằm minh chứng cho một số ý tưởng trong bài viết. Hơn hai thế kỷ đã trôi qua kể từ khi Lê Quý Đôn hoàn thành tác phẩm *Vân Đài loại ngữ* nhưng những thông tin và nguồn lực tri thức chứa đựng trong tác phẩm (như kiến thức về nông nghiệp với gần 200 giống lúa, về các loại động vật, về biển cũng như mối quan hệ giữa con người với biển và lục địa, về địa chất, địa mạo, triết học và tư duy vũ trụ luận Đông, Tây...) vẫn có ý nghĩa, giá trị tham khảo trên nhiều lĩnh vực với chúng ta hiện nay.

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Như vậy, nguồn lực tri thức của một dân tộc luôn có cấu trúc đa tầng, có nhiều mối liên hệ mật thiết và thường có khuynh hướng đan xen, hòa luyến. Trong cấu trúc đó, tri thức bản địa hay tri thức địa phương không chỉ là những bộ phận hợp thành mà còn góp phần làm giàu vốn tri thức dân tộc. Mặt khác, tri thức dân tộc cũng luôn có vai trò quan trọng trong việc bổ sung, làm phong phú thêm vốn sống, nguồn lực tri thức của các cộng đồng cư dân địa phương. Nhìn chung, giữa tri thức bản địa và tri thức dân tộc luôn có sự hòa hợp nhưng mặt khác cũng luôn phải có sự minh định về vai trò, chức năng và tính đặc thù của mỗi nguồn lực tri thức. Một quá trình “Bản địa hóa” hay “Dân tộc hóa”, “Quốc tế hóa”,... các nguồn lực tri thức mà không có sự điều tra, phân tích, xem xét điều kiện, hoàn cảnh cụ thể có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Vì thế, vai trò của các nhà nghiên cứu, quản lý *phải nhận thức, đánh giá đúng tiềm năng, thế mạnh, giá trị của các nguồn lực tri thức trong việc phát huy, đề xuất các chiến lược bảo tồn, phát triển*. Bên cạnh đó, cần thấy rõ trách nhiệm của các địa phương, mỗi cộng đồng cư dân, với tư cách là chủ thể trong việc bảo tồn, thực hành, trao truyền và không ngừng sáng tạo nên các giá trị văn hóa mới.

⁸ Đọc những chi dẫn của Lê Quý Đôn, không thể không quan ngại về hiện tượng một số địa phương cho người nước ngoài thuê đất “canh tác”, “trồng rừng”... trong thời gian dài. Cùng với những lý do an ninh, xã hội và văn hóa thì nguồn tài nguyên của đất nước (đặc biệt là các mỏ khoáng sản) có thể bị khai thác, xâm phạm.

Trên bình diện rộng lớn hơn, sự giao lưu giữa các nền văn hóa đã và luôn là nhân tố rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong lịch sử, thật khó để có thể đưa ra minh chứng cụ thể về sự phồn vinh của một nền “Văn hóa thuần khiết”. Trái lại, giữa các nền văn hóa luôn có sự liên kết để tạo nên những chuỗi tri thức tích hợp (Lévi-Strauss, 1996, tr. 80). Ngay cả các nền văn minh lớn, có sức sáng tạo cao, tồn tại hàng nghìn năm, thì sự tỏa sáng của nó luôn dung chứa dấu ấn của các nền văn hóa mà nó từng tiếp nhận. Trên thực tế, bằng nhiều con đường và phương thức, thông qua hoạt động của con người, văn hóa và nguồn lực tri thức của mỗi dân tộc luôn diễn ra quá trình: *tiếp thu - bản địa hóa - sáng tạo và lan tỏa*. Quá trình thiên di của các tộc người, quan hệ hôn nhân, giao lưu kinh tế, văn hóa, các mối bang giao và cả các cuộc chiến tranh... đều là nhân tố thúc đẩy sự giao lưu, tiếp biến văn hóa. Trên nhiều phương diện, văn hóa luôn mang tính phi biên giới. Do vậy, sự mở rộng, giao lưu văn hóa không chỉ dừng lại trong các cộng đồng cư dân, không gian văn hóa tộc người truyền thống, mà luôn có khuynh hướng tràn bờ, tức khả năng liên, xuyên biên giới.

Khi nghiên cứu về các không gian văn hóa, cũng nên thận trọng khi cho rằng, các nguồn lực tri thức bản địa chính là sự kết tinh đơn nhất của nguồn tài nguyên văn hóa, kinh nghiệm sản xuất và tinh thần sáng tạo riêng biệt của một cộng đồng cư dân. Mặt khác, những người thấu hiểu, nắm giữ nguồn lực tri thức dân tộc (mà Lê Quý Đôn là một trường hợp tiêu biểu) hay khu vực và cao hơn nữa là kho tàng tri thức nhân loại cũng cần có thái độ khách quan, khoa học, tôn trọng những sắc thái, tính đặc thù của nguồn lực tri thức địa phương cũng như không gian văn hóa vùng, miền. Điều quan trọng là, không chỉ dừng lại ở những nhận thức đúng, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý... còn có giải pháp hữu hiệu trong việc bảo tồn, phát huy và nhân lên các giá trị văn hóa, nguồn lực tri thức đó. Mặt khác, cũng cần phải xác định đúng vị trí và tầm vóc của các nguồn lực tri thức bản địa và tri thức dân tộc trong nền cảnh tri thức nhân loại. Điều đó không chỉ thể hiện thái độ khách quan, tôn trọng văn hóa, mà còn là lẽ sống, xác lập động năng, mô hình phát triển trong thời đại văn minh trí tuệ.

Xu thế khu vực hóa, quốc tế hóa đã và đang đem lại nhiều vận hội phát triển cho các quốc gia nhưng cũng đặt ra không ít vấn đề nan giải cho mỗi dân tộc trong việc lựa chọn chính sách, con đường phát triển và bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống. Nguồn lực tri thức (thường được hội tụ trong giới tinh hoa và cộng đồng) sẽ đem lại sức mạnh, tạo dựng cơ sở lý luận, tư duy lý tính, năng lực phân tích, tầm nhìn rộng lớn, cách thức ứng xử ưu việt cho mỗi dân tộc trước những bước ngoặt của thời đại. Trước tác động của xu thế toàn cầu hoá, các nền văn hóa không thể tồn tại một cách biệt lập. Nói cách khác, văn hóa và các nguồn lực tri thức vừa đồng hành với sự phát triển chung của dân tộc, vừa chịu những tác động đa chiều và cả sự đan xen giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại. Chính vì thế, niềm tin về bản sắc văn hóa, nguồn lực tri thức, trí tuệ dân tộc luôn có vai trò quan trọng trong sự nghiệp chấn hưng dân tộc, là động lực căn bản để dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới./.

Tài liệu tham khảo

1. Arnold Toynbee. (2002). *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*. Nxb. Thế giới.
2. Bruhl, Lévy. (2008). *Kinh nghiệm thần bí và biểu tượng ở người nguyên thủy*. Nxb. Thế giới - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.
3. Ellen, R., Parker, P. Bicker, A. (Ed, 2000). *Indigenous Environmental Knowledge and Its Transformations: Critical Anthropological Perspectives*. Harwood Academic Publishers. Amsterdam.
4. Ellen, R. & Harris, H. (2003). *Indigenous Environmental Knowledge and Its Transformations - Critical Anthropological Perspectives*. Routledge Taylor and Francis Group. London and New York.
5. Hà Văn Tấn. (1997). *Theo dấu các văn hóa cổ*. Nxb. Khoa học xã hội.
6. Hà Văn Tấn. (2005). *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*. Nxb. Hội Nhà văn.
7. Hồ Bạch Thảo (dịch và chú thích). (2010). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, Tập 1, Nxb. Hà Nội.
8. Jung, Carl G. (Vũ Đình Lưu dịch). (2007). *Thăm dò tiềm thức*. Nxb. Tri thức.
9. Lê Quý Đôn (Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích). (1962). *Vân Đài loại ngữ*. Tập 2. Nxb. Văn hóa.
10. Ngô Đức Thịnh. (2004). *Thế giới quan bản địa*. Tạp chí Văn hóa dân gian, Số 4 (94), tr. 3-15.
11. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội.
12. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). (1993). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
13. Nguyễn Từ Chi. (2003). *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*. Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.
14. Nguyễn Văn Khánh (Chủ biên). (2010). *Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước*. Nxb. Chính trị Quốc gia.
15. Nguyễn Văn Kim. (2019). *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Kim. (2021). *Huyền thoại về một vùng đất: Không gian văn hóa Tây Nguyên qua sử thi Ê-đê*. Nxb. Khoa học xã hội.
17. Nguyễn Văn Kim. (2021). *Việt Nam - Tiềm năng và vị thế*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Nowotny, Helga; Scott, Peter; Gibbons, Michael. (2009). *Re Thinking Science - Knowledge and the Public in an Age of Uncertainty* (Tư duy lại khoa học - Tri thức và Công chúng trong kỷ nguyên bất định). Nxb. Tri thức.

19. Phan Huy Lê. (2007). *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận*. Nxb. Giáo dục.
20. Phạm Hồng Tung. (2009). *Tri tuệ - Nguồn gốc, bản chất, cấu trúc và đặc điểm*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 25, Số 3, tr. 166-176.
21. Senghor, Léopold S. (2007). *Đối thoại giữa các nền văn hóa*. Nxb. Thế giới.
22. Strauss, Lévi. (1996). *Chủng tộc và Lịch sử*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.
23. Trần Quốc Vượng. (2014). *Dân gian và Bác học*. Trong: *Trong cõi*. Nxb. Hội Nhà văn.
24. Trần Quốc Vượng. (2000). *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.
25. Trần Thế Pháp (Vũ Quỳnh, Kiều Phú Nhuận chính; Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch). (2011). *Lĩnh Nam chích quái*. Nxb. Trẻ - Nxb. Hồng Bàng.
26. Vũ Dương Ninh. (Chủ biên, 2007). *Đông Nam Á - Truyền thống và hội nhập*. Nxb. Thế giới.
27. Vũ Trường Giang. (2007). Về tri thức bản địa và phát triển. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 10 (91), tr. 63-67.